

Bản án số: **38/2020/HNGĐ - ST**  
Ngày: 23-6-2020  
V/v tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Liêu  
Ông Nguyễn Mạnh Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 136/2020/TLST- HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông Phạm Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà G và ông T chung sống hạnh phúc cho đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Ông T thường xuyên đánh đập, hiện nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống kéo dài nữa. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2016 nên bà G yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông T.

Về con chung: Bà G và ông T có 03 con chung là cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 2006, cháu Phạm Ngọc P và cháu Phạm Ngọc B, cùng sinh năm 2009. Hiện nay cháu D, cháu P, cháu B đang sống cùng ông T nên bà G đề nghị giao cháu D, cháu P, cháu B cho ông T nuôi dưỡng. Bà G không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 03 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, bà G không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân ông T thống nhất với trình bày của bà G. Nhưng ông T cho rằng không có việc ông T hay đánh đập bà G như bà G trình bày. Ông và bà G đã ly thân từ năm 2015 cho tới nay nên ông T đồng ý đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà G.

Về con chung: Ông T thống nhất với yêu cầu của bà G, đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là cháu D, cháu P, cháu B, không yêu cầu bà G cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị G yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phạm Ngọc T. Hiện ông T đang cư trú tại thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G:

Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu thì hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Nay bà G, ông T cùng thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà G và ông T.

Về con chung: Cháu Phạm Thị Thùy D, cháu Phạm Ngọc P và cháu Phạm Ngọc B hiện nay đang do ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Nay bà G, ông T đồng ý tiếp tục để cháu D, cháu P, cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà G không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Vì vậy cần tiếp tục giao cháu Phạm Thị Thùy D, cháu Phạm Ngọc P và cháu Phạm Ngọc B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn bà G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 14; Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị G với ông Phạm Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 01/8/2006, cháu Phạm Ngọc P và cháu Phạm Ngọc B, cùng sinh ngày 16/9/2009 cho ông Phạm Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0010242 ngày 29/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**